

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 237/2023/DS-PT
Ngày 28 tháng 9 năm 2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang;

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Minh Phượng; ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2023/TLPT-DS ngày 09/8/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 232/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 268/2023/QĐ-PT ngày 11/9/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà H, sinh năm 1959; nơi cư trú: số 65, khóm I, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông M, sinh năm 1964; nơi cư trú: khóm I, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2023), có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Bà S, sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ 47, khóm T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: tổ 02, ấp V, xã Y, huyện A, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Ông T, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ 13, ấp P, xã O, huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: ông N, sinh năm 1968; nơi cư trú: khóm B, phường K thành phố X, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 22/9/2023), có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn bà S và ông T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Ngày 06/06/2019, bà H, bà S, ông T lập giấy xác nhận nợ có bảo lãnh. Theo đó, bà S nợ bà H số tiền 1.675.000.000 (Một tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu) đồng. Ngày 03/10/2019, ông T tiếp tục ghi biên nhận, thừa nhận nợ bà H 1.675.000.000 (Một tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Khoảng từ năm 2016 – 2017, bà H có cho ông T vay tiền nhiều lần. Ông T vay để đáo hạn Ngân hàng. Có một lần, ông T điện thoại cho bà S đến nhận 300.000.000 đồng. Do thời gian lâu ông T không thanh toán, ngày 06/6/2019, bà H kêu ông T, bà S kết sổ. Sau khi cân trừ số tiền đã trả (vốn, lãi), bà S, ông T còn nợ 1.675.000.000 đồng. Đến nay bà S, ông T không trả vốn, lãi nên bà H yêu cầu bà S, ông T trả vốn 1.675.000.000 đồng và lãi suất 1,67%/tháng trên số nợ còn lại tính từ ngày viết giấy nhận nợ có bảo lãnh. Còn biên nhận ngày 03/10/2019 là bà H kêu ông T ghi thêm vì bà S không trả vốn, lãi theo lời hứa.

Bị đơn bà S trình bày: ông T và bà S là chỗ quen biết. Trước đây bà S làm nghề đầu đồ, mua xoài lá. Ông T là người đầu tư cho bà S vay tiền. Khoảng năm 2016 – 2017, ông T kêu mua xoài lá bán lại, ông T đưa tiền mua, vợ chồng bà S chăm sóc. Việc bán, thu tiền đều do ông T. Hiện bà S còn nợ ông T trên 10 tỷ đồng. Đối với số tiền vay của bà H thì khoảng năm 2018, ông T có kêu bà S đến gặp bà H nhận vay 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T chỉ đưa cho bà S 20.000.000 đồng về trả tiền nhân công, số còn lại ông T kêu đưa cho chồng chị Bé Năm (không biết họ tên) nhà ở VT 60.000.000 đồng, còn bao nhiêu ông T giữ. Ngoài ra, bà S có nhận từ ông T 2 lần, mỗi lần 390.000.000 đồng để trả tiền mua 2 vườn xoài lá cho ông T. Bà S chỉ chấp nhận trả cho bà H 300.000.000 đồng mà bà đã nhận, xin không tính lãi.

Bị đơn ông T trình bày: ông T chỉ là người giới thiệu cho bà S vay tiền của bà H. Tiền vay thì bà S trực tiếp nhận từ bà H, tổng số tiền vay là 1.190.000.000 đồng. Ông biết tổng số nợ bà S vay của bà H khi các bên tổng kết số nợ tại nhà bà H ngày 06/6/2019. Khi đó bà H có kêu làm Giấy xác nhận nợ có bảo lãnh ghi tổng nợ, lãi là 1.675.000.000 đồng. Lý do ông ký vào tờ bảo lãnh nhận nợ là do bà H không tin tưởng bà S nên kêu ông ký bảo lãnh. Biên nhận ngày 03/10/2019 là do ông viết, bởi bà H không tin vào tờ bảo lãnh mà kêu ông viết biên nhận nợ. Ông T không đồng ý liên đới với bà S trả nợ theo yêu cầu của bà H.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp: Giấy xác nhận nợ có bảo lãnh ngày 06/6/2019 có chữ viết, chữ ký bà H, bà S, ông T; biên nhận nợ ngày 03/10/2019 của ông T ghi và ký tên. Biên bản hòa giải ngày 14/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện A ghi nhận bà S thừa nhận nợ bà H 1.682.450.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H;

1. Buộc bà S trả cho bà H 499.200.000 (bốn trăm chín mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng.

2. Buộc ông T có trách nhiệm trả cho bà H 2.288.000.000 (hai tỉ hai trăm tám mươi tám triệu) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, bà S kháng cáo không chấp nhận trả số tiền 499.200.000đ cho bà H, vì bà chỉ nợ bà H 300.000.000đ.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, ông T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc bà S phải cùng liên đới với ông trả cho bà H 2.288.000.000đ.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà H có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bà S là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 05/2023/QĐ-BPBD ngày 30/8/2023, buộc bà H phải gửi tài sản bảo đảm (tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá) có giá trị là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh An Giang. Bà H đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm theo Giấy nộp tiền ngày 31/8/2023. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 12/2023/QĐ-BPKCTT ngày 31/8/2023, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo quy định tại Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự: Phong tỏa tài sản của bà S gồm các quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 580674, số vào sổ CH03620 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 19/12/2013; thửa đất số 87, 101, 102, 103; tờ bản đồ số 74; diện tích 3.314,0m²; địa chỉ thửa đất: xã P, huyện A, tỉnh An Giang; mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 580675, số vào sổ CH03621 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 19/12/2013; thửa đất số 88, 89, 90, 100; tờ bản đồ số 74; diện tích 3.318,0m²; địa chỉ thửa đất: xã P, huyện A, tỉnh An Giang ; mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 342926, số vào sổ CS06953 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 09/05/2017; thửa đất số 17; tờ bản đồ số 11; diện tích 117,2m²; địa chỉ thửa đất: xã P, huyện A, tỉnh An Giang; mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (thửa đất có 37,2m² thuộc hành lang giao thông).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 448580, số vào sổ CS02413 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 11/07/2017 và được Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh An Giang điều chỉnh nội dung ngày 24/9/2018; thửa đất số 21; tờ bản đồ số 43; diện tích 2.623m²; địa chỉ thửa đất: xã U, huyện A, tỉnh An Giang ; mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông N trình bày: qua tiếp cận chứng cứ, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, ông T đồng ý liên đới cùng bà S trả nợ cho bà H số tiền nợ gốc là 1.265.000.000 đồng. Về lãi suất: do biên nhận ngày 03/10/2019 ghi mượn, không có lãi suất, không kỳ hạn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Bà S trình bày: Bà thừa nhận có nợ bà H số tiền 300.000.000 đồng, đồng ý trả, không đồng ý trả lãi suất.

Ông M trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật, bảo đảm quyền lợi của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm tới thời điểm này, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử đối với phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 64 BLTTDS và thành viên HĐXX, Thư ký phiên tòa đúng thành phần như nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và Chủ tọa phiên tòa đã tiến hành đúng, đầy đủ thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 297 BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 BLTTDS và chấp hành đúng nội quy phiên tòa được quy định Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Giấy xác nhận nợ có bảo lãnh ngày 06/6/2019 số tiền 1.675.000.000 đồng, thể hiện người nhận nợ là bà S. Tại Biên bản hòa giải ngày 14/4/2021, bà S đã thừa nhận đây là nợ của bà S, không liên quan ông T. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai bà S chỉ nhận 300.000.000 đồng từ bà H, nên buộc trách nhiệm ông Tuấn phải trả số tiền 1.375.000.000 đồng cho bà H, làm ảnh hưởng quyền lợi của ông T. Tại biên bản đối chất, bà S đã khai nhận 02 lần tiền từ ông T, mỗi lần 390.000.000 đồng. Vì vậy, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc bà S có trách nhiệm liên đới với ông T trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.265.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 05/4/2021 đến ngày 27/6/2023. Ngoài ra, bà S có dấu hiệu tẩu tán tài sản nên bà H đã yêu cầu áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bà S là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cần phải duy trì để bảo đảm thi hành án.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà S, chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện A, buộc bà S có trách nhiệm liên đới với ông T trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.265.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 05/4/2021 đến ngày 27/6/2023; duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 12/2023/QĐ-BPKCTT ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông T, bà S kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở để thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Giấy xác nhận nợ có bảo lãnh ngày 06/6/2019 thể hiện người nhận nợ là S, người cho vay là H, người bảo lãnh là T với nội dung: vay tiền 1.675.000.000 (một tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu) đồng, lãi suất 3%/tháng, đã đóng lãi trước 485.000.000 đồng. Người bảo lãnh cam kết: nếu bên nhận nợ không có khả năng trả nợ thì người bảo lãnh chịu trách nhiệm trả thay. Giấy xác nhận nợ này được các đương sự thừa nhận. Cho thấy, ngày 06/06/2019, giữa các đương sự đã xác lập hợp đồng vay tài sản có bảo lãnh theo Điều 463 và khoản 2 Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong đó, quan hệ giữa bà H và bà S là hai bên trong hợp đồng vay tài sản; quan hệ giữa bà H (bên nhận bảo lãnh), bà S (bên được bảo lãnh), ông T (bên bảo lãnh) là quan hệ bảo lãnh có thỏa thuận chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Tuy nhiên, ngày 03/10/2019, ông T đã viết Biên nhận có nội dung: *“trước đây vào ngày 06/6/2019, tôi tên T có mượn tiền nợ năm là H 1.675.000.000 đ”*. Bằng việc viết Biên nhận ngày 03/10/2019, ông T đã tự nguyện hủy bỏ bảo lãnh, xác nhận mình là người mượn tiền và có nghĩa vụ trả nợ cho bà H số tiền 1.675.000.000 đồng.

[2.2] Tại Biên bản hòa giải ngày 14/4/2021 (Bút lục số 55), bà H đã thừa nhận bà S đã trả vốn, lãi 410.000.000 đồng, bà S khai đã trả 110.000.000 đồng vốn và tiền lãi là 300.000.000 đồng; các bên thống nhất số tiền nợ gốc là 1.265.000.000 đồng. Nội dung này cũng phù hợp với Biên bản đối chất ngày 07/4/2023 (Bút lục số 40), bà H thừa nhận trong 1.675.000.000 đồng có cả vốn và lãi. Từ đó, có cơ sở xác định số nợ gốc thực tế là 1.265.000.000 đồng, thời

gian vi phạm nghĩa vụ là ngày 14/4/2021.

[2.3] Về lãi suất: Biên nhận ngày 03/10/2019 không thỏa thuận lãi suất, có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm (0,83%/tháng; 0,028%/ngày).

[2.4] Bà S thừa nhận có nợ 300.000.000 đồng nên bà S có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng; 0,028%/ngày) từ ngày 14/4/2021 đến ngày 27/6/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 805 ngày = 67.620.000 đồng. Tổng cộng là 367.620.000 đồng.

[2.5] Ông T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ gốc là 965.000.000 đồng và và lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng; 0,028%/ngày) từ ngày 14/4/2021 đến ngày 27/6/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 805 ngày = 217.511.000 đồng. Tổng cộng là 1.182.511.000 đồng.

[2.6] Từ những nhận định trên cho thấy kháng cáo của ông T, bà S có cơ sở chấp nhận, cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện A.

[2.7] Do nghĩa vụ trả nợ của bà S đã được xác định nên cần thiết phải duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 12/2023/QĐ-BPKCTT ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; cần hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2023/QĐ-BPBD ngày 29/8/2023, trả cho bà H số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) tại tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh An Giang, theo Giấy nộp tiền ngày 31/8/2023.

[3] Về án phí:

Do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà S phải chịu 18.381.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T phải chịu 47.475.330 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T, bà S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng cáo của ông T và bà S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện A.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H.

Buộc bà S trả cho bà H 367.620.000 (ba trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng. Trong đó, nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 67.620.000 đồng.

Buộc ông T có trách nhiệm trả cho bà H 1.182.511.000 (một tỷ một trăm tám mươi hai triệu năm trăm mười một ngàn) đồng. Trong đó, nợ gốc là 965.000.000 đồng và tiền lãi là 217.511.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền nợ gốc là 410.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 06/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2023/QĐ-BPKCTT ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bà S đối với bà H.

4. Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2023/QĐ-BPBD ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Bà H được nhận lại 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi (nếu có) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh An Giang, theo Giấy nộp tiền ngày 31/8/2023.

5. Về án phí:

Bà S phải chịu 18.381.000 (mười tám triệu ba trăm tám mươi một ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T phải chịu 47.475.330 (bốn mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H được miễn tạm ứng án phí, nên không xem xét việc hoàn lại tạm ứng án phí.

Bà S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008442 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008440 ngày 20/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tố Giang